

Số: **3896** /BTC-PTHTHà Nội, ngày **31** tháng 3 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo  
nhANH theo tuần tình hình phân bổ  
và giải ngân vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách nhà nước năm  
2026 - lũy kế đến hết ngày  
26/3/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 26/3/2026 như sau:

**1.1.** Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao<sup>1</sup> là **1.013.443,4** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng<sup>2</sup> (vốn trong nước).

**1.2.** Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.136,2** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.579,6** tỷ đồng.

**1.3. Kế hoạch phân bổ:**

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **978.238,7** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **325.230** tỷ đồng, vốn NSDP là **653.008,8** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.136,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã

<sup>1</sup> Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

<sup>2</sup> Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

phân bổ chi tiết là **965.102,5** tỷ đồng, đạt **95,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **48.340,9** tỷ đồng<sup>3</sup> của **15** bộ, cơ quan trung ương và **24** địa phương chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để phân bổ vốn cho dự án (nếu không tính **18.095,4** tỷ đồng mới được giao bổ sung kế hoạch trong tháng 3, số vốn giao đầu năm chưa phân bổ chi tiết là **30.245,5** tỷ đồng, chiếm **3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao).

## **2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:**

**2.1.** Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **19/3/2026** là **82.697,5** tỷ đồng, đạt **8,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

**2.2.** Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **26/3/2026** là **96.229** tỷ đồng, đạt **9,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 20 – 26/3/2026 là **13.531,5** tỷ đồng; tăng gấp **1,6** lần so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước<sup>4</sup>.

Kết quả tính đến hết ngày **26/3/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **07** bộ, cơ quan và **13** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cà Mau; Thành phố Hải Phòng; Điện Biên; Thành phố Hà Nội; Lai Châu; Lạng Sơn; Gia Lai; Lào Cai; Thành phố Huế; Hà Tĩnh; Quảng Ninh; Khánh Hòa; Thành phố Hồ Chí Minh). Còn **28** bộ, cơ quan và **21** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, **21** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

*(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)*

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phốc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLNN, KHTC;
- Lưu: VT, PHTT (04 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TƯỚNG**



**Trần Quốc Phương**

<sup>3</sup> Bao gồm: vốn NSTW là 37.986,9 tỷ đồng, vốn NSĐP là 10.354 tỷ đồng.

<sup>4</sup> Số giải ngân tuần 13 - 19/3/2026 là 8.315,8 tỷ đồng.

## Phụ lục I

## TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 26/3/2026

(Kèm theo công văn số: **3896** /BTC-PTHT ngày **31** tháng **3** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Bộ, cơ quan TW và địa phương                                | Kế hoạch vốn năm 2026 |                                   |                                    |                                               | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026 |                                 |                                                      | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                             | Tổng số               | Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao | Kh bộ, ngành/địa phương triển khai |                                               | Số vốn                                         | Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao | Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng) |         |
|     |                                                             |                       |                                   | Tổng số triển khai                 | Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao |                                                |                                 |                                                      |         |
| 1   | 2                                                           | 3=4+6                 | 4                                 | 5                                  | 6                                             | 7                                              | 8=7/4                           | 9=7/3                                                | 10      |
| -   | TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)                                    | 1.026.579.629         | 1.013.443.434                     | 978.238.750                        | 13.136.195                                    | 96.228.977                                     | 9,5%                            | 9,4%                                                 |         |
| A   | VỐN CÂN ĐỐI NSDP                                            | 663.362.795           | 650.226.600                       | 653.008.798                        | 13.136.195                                    | 67.141.630                                     | 10,3%                           | 10,1%                                                |         |
| B   | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG                                    | 363.216.834           | 363.216.834                       | 325.229.952                        | 0                                             | 29.087.347                                     | 8,0%                            | 8,0%                                                 |         |
| I   | BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG                                      | 264.325.589           | 264.325.589                       | 255.909.269                        |                                               | 25.347.148                                     | 9,6%                            | 9,6%                                                 |         |
| 1   | Văn phòng Quốc hội                                          | 1.923                 | 1.923                             | -                                  | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 2   | Toà án nhân dân tối cao                                     | 718.320               | 718.320                           | 256.192                            | -                                             | 6.792                                          | 0,9%                            | 0,9%                                                 |         |
| 3   | Viện kiểm sát nhân dân tối cao                              | 398.219               | 398.219                           | 398.219                            | -                                             | 46.143                                         | 11,6%                           | 11,6%                                                |         |
| 4   | Văn phòng Chính phủ                                         | 275.331               | 275.331                           | 260.919                            | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 5   | Bộ Công an                                                  | 39.811.000            | 39.811.000                        | 39.811.000                         | -                                             | 6.445.050                                      | 16,2%                           | 16,2%                                                |         |
| 6   | Bộ Quốc phòng                                               | 49.510.910            | 49.510.910                        | 49.510.910                         | -                                             | 11.063.646                                     | 22,3%                           | 22,3%                                                |         |
| 7   | Bộ Ngoại giao                                               | 140.523               | 140.523                           | 140.523                            | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 8   | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                | 6.699.528             | 6.699.528                         | 6.699.528                          | -                                             | 253.761                                        | 3,8%                            | 3,8%                                                 |         |
| 9   | Bộ Tư pháp                                                  | 237.661               | 237.661                           | 237.661                            | -                                             | 58.274                                         | 24,5%                           | 24,5%                                                |         |
| 10  | Bộ Công thương                                              | 59.669                | 59.669                            | 59.669                             | -                                             | 9.779                                          | 16,4%                           | 16,4%                                                |         |
| 11  | Bộ Khoa học và Công nghệ                                    | 63.093                | 63.093                            | 40.728                             | -                                             | 365                                            | 0,6%                            | 0,6%                                                 |         |
| 12  | Bộ Tài chính                                                | 7.670.053             | 7.670.053                         | 1.760.389                          | -                                             | 167.018                                        | 2,2%                            | 2,2%                                                 |         |
| 13  | Bộ Xây dựng                                                 | 133.842.499           | 133.842.499                       | 133.842.499                        | -                                             | 2.787.098                                      | 2,1%                            | 2,1%                                                 |         |
| 14  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                      | 1.329.418             | 1.329.418                         | 1.262.947                          | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 15  | Bộ Y tế                                                     | 2.704.893             | 2.704.893                         | 2.541.852                          | -                                             | 86.435                                         | 3,2%                            | 3,2%                                                 |         |
| 16  | Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch                             | 1.404.015             | 1.404.015                         | 1.404.015                          | -                                             | 77.761                                         | 5,5%                            | 5,5%                                                 |         |
| 17  | Bộ Nội vụ                                                   | 476.761               | 476.761                           | 136.071                            | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 18  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                 | 190                   | 190                               | 190                                | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 19  | Thanh tra Chính phủ                                         | 117.140               | 117.140                           | -                                  | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 20  | Kiểm toán Nhà nước                                          | 88.230                | 88.230                            | 7.200                              | -                                             | 326                                            | 0,4%                            | 0,4%                                                 |         |
| 21  | Đài Tiếng nói Việt Nam                                      | 7.600                 | 7.600                             | 7.600                              | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 22  | Đài Truyền hình Việt Nam                                    | 4.650                 | 4.650                             | 4.418                              | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 23  | Thông tấn xã Việt Nam                                       | 71.695                | 71.695                            | 71.695                             | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 24  | Đại học Quốc gia Hà Nội                                     | 927.959               | 927.959                           | 911.346                            | -                                             | 1.000                                          | 0,1%                            | 0,1%                                                 |         |
| 25  | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam                       | 36.664                | 36.664                            | 36.664                             | -                                             | 1.146                                          | 3,1%                            | 3,1%                                                 |         |
| 26  | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam                 | 1.397.018             | 1.397.018                         | 1.397.018                          | -                                             | 149                                            | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 27  | Liên minh hợp tác xã Việt Nam                               | 190                   | 190                               | 190                                | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 28  | Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh                     | 603.853               | 603.853                           | 603.853                            | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 29  | Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh                      | 2.040.760             | 2.040.760                         | 1.785.760                          | -                                             | 52.595                                         | 2,6%                            | 2,6%                                                 |         |
| 30  | Bộ Dân tộc và Tôn giáo                                      | 6.047                 | 6.047                             | 5.050                              | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 31  | Văn phòng Trung ương Đảng                                   | 4.708.739             | 4.708.739                         | 3.744.126                          | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 32  | Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                 | 48.638                | 48.638                            | 48.638                             | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 33  | Ngân hàng Chính sách xã hội                                 | 4.275.000             | 4.275.000                         | 4.275.000                          | -                                             | 3.232.272                                      | 75,6%                           | 75,6%                                                |         |
| 34  | Ngân hàng Phát triển Việt Nam                               | 847.400               | 847.400                           | 847.400                            | -                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 35  | Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) | 3.800.000             | 3.800.000                         | 3.800.000                          | -                                             | 1.057.537                                      | 27,8%                           | 27,8%                                                |         |
| II  | ĐỊA PHƯƠNG                                                  | 762.254.040           | 749.117.845                       | 722.329.481                        | 13.136.195                                    | 70.881.829                                     | 9,5%                            | 9,3%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                                            | 663.362.795           | 650.226.600                       | 653.008.798                        | 13.136.195                                    | 67.141.630                                     | 10,3%                           | 10,1%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP                         | 98.891.245            | 98.891.245                        | 69.320.683                         |                                               | 3.740.199                                      | 3,8%                            | 3,8%                                                 |         |
| 1   | Tỉnh Tuyên Quang                                            | 6.543.273             | 6.543.273                         | 3.617.600                          | 0                                             | 422.287                                        | 6,5%                            | 6,5%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                                            | 3.126.400             | 3.126.400                         | 3.126.400                          | 0                                             | 422.287                                        | 13,5%                           | 13,5%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP                         | 3.416.873             | 3.416.873                         | 491.200                            | 0                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 2   | Tỉnh Cao Bằng                                               | 7.230.448             | 7.230.448                         | 1.309.351                          | 0                                             | 79.060                                         | 1,1%                            | 1,1%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                                            | 1.083.300             | 1.083.300                         | 1.083.300                          | 0                                             | 74.045                                         | 6,8%                            | 6,8%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP                         | 6.147.148             | 6.147.148                         | 226.051                            | 0                                             | 5.015                                          | 0,1%                            | 0,1%                                                 |         |
| 3   | Tỉnh Lạng Sơn                                               | 2.771.275             | 2.711.275                         | 2.275.295                          | 60.000                                        | 360.849                                        | 13,3%                           | 13,0%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                                            | 1.791.900             | 1.731.900                         | 1.791.900                          | 60.000                                        | 316.282                                        | 18,3%                           | 17,7%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP                         | 979.375               | 979.375                           | 483.395                            | 0                                             | 44.567                                         | 4,6%                            | 4,6%                                                 |         |
| 4   | Tỉnh Lào Cai                                                | 7.699.673             | 7.699.673                         | 7.369.073                          | 0                                             | 937.660                                        | 12,2%                           | 12,2%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                                            | 6.850.700             | 6.850.700                         | 6.850.700                          | 0                                             | 935.967                                        | 13,7%                           | 13,7%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP                         | 848.973               | 848.973                           | 518.373                            | 0                                             | 1.694                                          | 0,2%                            | 0,2%                                                 |         |
| 5   | Tỉnh Thái Nguyên                                            | 6.584.811             | 6.584.811                         | 6.584.811                          | 0                                             | 595.132                                        | 9,0%                            | 9,0%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                                            | 6.186.400             | 6.186.400                         | 6.186.400                          | 0                                             | 595.132                                        | 9,6%                            | 9,6%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP                         | 398.411               | 398.411                           | 398.411                            | 0                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 6   | Tỉnh Phú Thọ                                                | 21.934.940            | 19.908.540                        | 20.652.440                         | 2.026.400                                     | 1.196.481                                      | 6,0%                            | 5,5%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                                            | 19.252.400            | 17.226.000                        | 19.252.400                         | 2.026.400                                     | 1.178.639                                      | 6,8%                            | 6,1%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP                         | 2.682.540             | 2.682.540                         | 1.400.040                          | 0                                             | 17.842                                         | 0,7%                            | 0,7%                                                 |         |
| 7   | Tỉnh Sơn La                                                 | 3.977.800             | 3.977.800                         | 1.924.400                          | 0                                             | 160.190                                        | 4,0%                            | 4,0%                                                 |         |

| STT | Bộ, cơ quan TW và địa phương        | Kế hoạch vốn năm 2026 |                                   |                                    |                                               | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026 |                                 |                                                      | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|     |                                     | Tổng số               | Kế hoạch thù tương chính phủ giao | Kh bộ, ngành/địa phương triển khai |                                               | Số vốn                                         | Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao | Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng) |         |
|     |                                     |                       |                                   | Tổng số triển khai                 | Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao |                                                |                                 |                                                      |         |
| 1   | 2                                   | 3=4+6                 | 4                                 | 5                                  | 6                                             | 7                                              | 8=7/4                           | 9=7/3                                                | 10      |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 1.924.400             | 1.924.400                         | 1.924.400                          | 0                                             | 120.496                                        | 6,3%                            | 6,3%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.053.400             | 2.053.400                         | 0                                  | 0                                             | 39.694                                         | 1,9%                            | 1,9%                                                 |         |
| 8   | Tỉnh Lai Châu                       | 2.411.910             | 2.353.414                         | 1.908.282                          | 58.496                                        | 330.399                                        | 14,0%                           | 13,7%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 933.796               | 875.300                           | 933.796                            | 58.496                                        | 266.951                                        | 30,5%                           | 28,6%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.478.114             | 1.478.114                         | 974.486                            | 0                                             | 63.448                                         | 4,3%                            | 4,3%                                                 |         |
| 9   | Tỉnh Điện Biên                      | 4.275.446             | 4.275.446                         | 1.983.296                          | 0                                             | 721.589                                        | 16,9%                           | 16,9%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 1.157.500             | 1.157.500                         | 1.157.500                          | 0                                             | 539.383                                        | 46,6%                           | 46,6%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 3.117.946             | 3.117.946                         | 825.796                            | 0                                             | 182.206                                        | 5,8%                            | 5,8%                                                 |         |
| 10  | Thành phố Hà Nội                    | 126.000.909           | 125.930.190                       | 126.000.909                        | 70.719                                        | 18.596.307                                     | 14,8%                           | 14,8%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 120.896.719           | 120.826.000                       | 120.896.719                        | 70.719                                        | 18.224.064                                     | 15,1%                           | 15,1%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 5.104.190             | 5.104.190                         | 5.104.190                          | 0                                             | 372.243                                        | 7,3%                            | 7,3%                                                 |         |
| 11  | Thành phố Hải Phòng                 | 38.806.443            | 38.756.443                        | 38.806.443                         | 50.000                                        | 7.013.004                                      | 18,1%                           | 18,1%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 36.791.500            | 36.741.500                        | 36.791.500                         | 50.000                                        | 7.004.075                                      | 19,1%                           | 19,0%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.014.943             | 2.014.943                         | 2.014.943                          | 0                                             | 8.929                                          | 0,4%                            | 0,4%                                                 |         |
| 12  | Tỉnh Quảng Ninh                     | 20.543.600            | 20.543.600                        | 20.543.600                         | 0                                             | 2.375.380                                      | 11,6%                           | 11,6%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 20.543.600            | 20.543.600                        | 20.543.600                         | 0                                             | 2.375.380                                      | 11,6%                           | 11,6%                                                |         |
| 13  | Tỉnh Hưng Yên                       | 43.071.700            | 43.071.700                        | 37.301.275                         | 0                                             | 1.979.012                                      | 4,6%                            | 4,6%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 42.542.000            | 42.542.000                        | 36.771.575                         | 0                                             | 1.961.933                                      | 4,6%                            | 4,6%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 529.700               | 529.700                           | 529.700                            | 0                                             | 17.079                                         | 3,2%                            | 3,2%                                                 |         |
| 14  | Tỉnh Bắc Ninh                       | 16.583.300            | 16.583.300                        | 14.576.577                         | 0                                             | 660.589                                        | 4,0%                            | 4,0%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 15.158.300            | 15.158.300                        | 14.576.577                         | 0                                             | 660.589                                        | 4,4%                            | 4,4%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.425.000             | 1.425.000                         | 0                                  | 0                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 15  | Tỉnh Ninh Bình                      | 43.475.850            | 34.715.650                        | 43.475.850                         | 8.760.200                                     | 2.124.968                                      | 6,1%                            | 4,9%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 41.600.500            | 32.840.300                        | 41.600.500                         | 8.760.200                                     | 1.880.284                                      | 5,7%                            | 4,5%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.875.350             | 1.875.350                         | 1.875.350                          | 0                                             | 244.684                                        | 13,0%                           | 13,0%                                                |         |
| 16  | Tỉnh Thanh Hóa                      | 13.887.104            | 13.887.104                        | 13.503.385                         | 0                                             | 669.297                                        | 4,8%                            | 4,8%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 13.235.800            | 13.235.800                        | 13.235.800                         | 0                                             | 669.297                                        | 5,1%                            | 5,1%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 651.304               | 651.304                           | 267.585                            | 0                                             |                                                | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 17  | Tỉnh Nghệ An                        | 14.174.888            | 14.174.888                        | 8.784.811                          | 0                                             | 793.021                                        | 5,6%                            | 5,6%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 8.233.800             | 8.233.800                         | 8.233.800                          | 0                                             | 793.021                                        | 9,6%                            | 9,6%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 5.941.088             | 5.941.088                         | 551.011                            | 0                                             | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 18  | Tỉnh Hà Tĩnh                        | 5.855.000             | 5.803.300                         | 5.678.132                          | 51.700                                        | 677.800                                        | 11,7%                           | 11,6%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 4.707.900             | 4.656.200                         | 4.707.900                          | 51.700                                        | 677.800                                        | 14,6%                           | 14,4%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.147.100             | 1.147.100                         | 970.232                            | 0                                             | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 19  | Tỉnh Quảng Trị                      | 5.530.662             | 5.262.842                         | 4.804.662                          | 267.820                                       | 254.945                                        | 4,8%                            | 4,6%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 4.381.120             | 4.113.300                         | 4.381.120                          | 267.820                                       | 241.924                                        | 5,9%                            | 5,5%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.149.542             | 1.149.542                         | 423.542                            | 0                                             | 13.021                                         | 1,1%                            | 1,1%                                                 |         |
| 20  | Thành phố Huế                       | 6.071.750             | 6.071.750                         | 5.569.300                          | 0                                             | 732.214                                        | 12,1%                           | 12,1%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 4.550.800             | 4.550.800                         | 4.550.800                          | 0                                             | 678.505                                        | 14,9%                           | 14,9%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.520.950             | 1.520.950                         | 1.018.500                          | 0                                             | 53.709                                         | 3,5%                            | 3,5%                                                 |         |
| 21  | Thành phố Đà Nẵng                   | 16.106.644            | 16.106.644                        | 15.053.723                         | 0                                             | 954.262                                        | 5,9%                            | 5,9%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 13.796.300            | 13.796.300                        | 13.796.300                         | 0                                             | 936.821                                        | 6,8%                            | 6,8%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.310.344             | 2.310.344                         | 1.257.423                          | 0                                             | 17.441                                         | 0,8%                            | 0,8%                                                 |         |
| 22  | Tỉnh Quảng Ngãi                     | 7.368.712             | 7.316.352                         | 6.587.975                          | 52.360                                        | 398.172                                        | 5,4%                            | 5,4%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 5.914.360             | 5.862.000                         | 5.914.360                          | 52.360                                        | 244.710                                        | 4,2%                            | 4,1%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.454.352             | 1.454.352                         | 673.615                            | 0                                             | 153.461                                        | 10,6%                           | 10,6%                                                |         |
| 23  | Tỉnh Khánh Hòa                      | 15.411.945            | 15.411.945                        | 15.411.945                         | 0                                             | 1.702.844                                      | 11,0%                           | 11,0%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 13.454.900            | 13.454.900                        | 13.454.900                         | 0                                             | 1.652.468                                      | 12,3%                           | 12,3%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 1.957.045             | 1.957.045                         | 1.957.045                          | 0                                             | 50.376                                         | 2,6%                            | 2,6%                                                 |         |
| 24  | Tỉnh Đắk Lắk                        | 9.213.575             | 9.213.575                         | 8.929.477                          | 0                                             | 506.338                                        | 5,5%                            | 5,5%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 6.810.500             | 6.810.500                         | 6.780.114                          | 0                                             | 424.724                                        | 6,2%                            | 6,2%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.403.075             | 2.403.075                         | 2.149.363                          | 0                                             | 81.614                                         | 3,4%                            | 3,4%                                                 |         |
| 25  | Tỉnh Gia Lai                        | 14.315.526            | 14.253.526                        | 13.244.731                         | 62.000                                        | 1.771.097                                      | 12,4%                           | 12,4%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 12.123.800            | 12.061.800                        | 12.123.800                         | 62.000                                        | 1.745.006                                      | 14,5%                           | 14,4%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.191.726             | 2.191.726                         | 1.120.931                          | 0                                             | 26.091                                         | 1,2%                            | 1,2%                                                 |         |
| 26  | Tỉnh Lâm Đồng                       | 15.847.247            | 14.867.147                        | 15.221.555                         | 980.100                                       | 543.912                                        | 3,7%                            | 3,4%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 13.213.000            | 12.232.900                        | 13.213.000                         | 980.100                                       | 493.432                                        | 4,0%                            | 3,7%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.634.247             | 2.634.247                         | 2.008.555                          | 0                                             | 50.481                                         | 1,9%                            | 1,9%                                                 |         |
| 27  | Thành phố Hồ Chí Minh               | 147.599.166           | 147.599.166                       | 147.599.166                        | 0                                             | 15.525.249                                     | 10,5%                           | 10,5%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 144.078.000           | 144.078.000                       | 144.078.000                        | 0                                             | 15.309.253                                     | 10,6%                           | 10,6%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 3.521.166             | 3.521.166                         | 3.521.166                          | 0                                             | 215.997                                        | 6,1%                            | 6,1%                                                 |         |
| 28  | Tỉnh Đồng Nai                       | 27.162.382            | 27.162.382                        | 27.162.382                         | 0                                             | 1.228.243                                      | 4,5%                            | 4,5%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 26.273.200            | 26.273.200                        | 26.273.200                         | 0                                             | 1.173.408                                      | 4,5%                            | 4,5%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 889.182               | 889.182                           | 889.182                            | 0                                             | 54.835                                         | 6,2%                            | 6,2%                                                 |         |
| 29  | Tỉnh Tây Ninh                       | 31.048.700            | 31.048.700                        | 27.085.237                         | 0                                             | 1.742.781                                      | 5,6%                            | 5,6%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 18.236.200            | 18.236.200                        | 14.272.737                         | 0                                             | 637.013                                        | 3,5%                            | 3,5%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 12.812.500            | 12.812.500                        | 12.812.500                         | 0                                             | 1.105.768                                      | 8,6%                            | 8,6%                                                 |         |

92

| STT | Bộ, cơ quan TW và địa phương        | Kế hoạch vốn năm 2026 |                                   |                                    |                                               | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026 |                                 |                                                      | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|     |                                     | Tổng số               | Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao | Kh bộ, ngành/địa phương triển khai |                                               | Số vốn                                         | Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao | Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng) |         |
|     |                                     |                       |                                   | Tổng số triển khai                 | Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao |                                                |                                 |                                                      |         |
| 1   | 2                                   | 3=4+6                 | 4                                 | 5                                  | 6                                             | 7                                              | 8=7/4                           | 9=7/3                                                | 10      |
| 30  | Tỉnh Vĩnh Long                      | 13.845.785            | 13.845.785                        | 13.837.785                         | 0                                             | 953.025                                        | 6,9%                            | 6,9%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 10.866.700            | 10.866.700                        | 10.858.700                         | 0                                             | 728.274                                        | 6,7%                            | 6,7%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.979.085             | 2.979.085                         | 2.979.085                          | 0                                             | 224.750                                        | 7,5%                            | 7,5%                                                 |         |
| 31  | Thành phố Cần Thơ                   | 19.266.550            | 19.266.550                        | 19.266.550                         | 0                                             | 1.344.645                                      | 7,0%                            | 7,0%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 12.325.900            | 12.325.900                        | 12.325.900                         | 0                                             | 904.449                                        | 7,3%                            | 7,3%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 6.940.650             | 6.940.650                         | 6.940.650                          | 0                                             | 440.196                                        | 6,3%                            | 6,3%                                                 |         |
| 32  | Tỉnh An Giang                       | 28.508.365            | 28.508.365                        | 27.303.105                         | 0                                             | 1.669.534                                      | 5,9%                            | 5,9%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 15.384.700            | 15.384.700                        | 15.384.700                         | 0                                             | 1.484.970                                      | 9,7%                            | 9,7%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 13.123.665            | 13.123.665                        | 11.918.405                         | 0                                             | 184.564                                        | 1,4%                            | 1,4%                                                 |         |
| 33  | Tỉnh Đồng Tháp                      | 11.843.407            | 11.147.007                        | 11.374.574                         | 696.400                                       | 542.311                                        | 4,9%                            | 4,6%                                                 |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 9.428.300             | 8.731.900                         | 9.428.300                          | 696.400                                       | 505.309                                        | 5,8%                            | 5,4%                                                 |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 2.415.107             | 2.415.107                         | 1.946.274                          | 0                                             | 37.002                                         | 1,5%                            | 1,5%                                                 |         |
| 34  | Tỉnh Cà Mau                         | 7.285.254             | 7.285.254                         | 7.251.184                          | 0                                             | 1.319.233                                      | 18,1%                           | 18,1%                                                |         |
|     | Vốn cân đối NSDP                    | 6.508.100             | 6.508.100                         | 6.508.100                          | 0                                             | 1.285.741                                      | 19,8%                           | 19,8%                                                |         |
|     | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 777.154               | 777.154                           | 743.084                            | 0                                             | 33.492                                         | 4,3%                            | 4,3%                                                 |         |

**Phụ lục II**  
**LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 26/3/2026**  
**(SẮP XẾP TỪ CAO ĐẾN THẤP)**

(Kèm theo công văn số: **3396** /BTC-PTHT ngày **31** tháng **3** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Bộ, cơ quan trung ương và địa phương                        | Kế hoạch vốn năm 2026 |                                   |                                                 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026 |                                 |                                                      | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                             | Tổng số               | Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao | Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | Số vốn                                         | Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao | Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng) |         |
| 1         | 2                                                           | 3=4+6                 | 4                                 | 5                                               | 6                                              | 7=6/4                           | 8=6/3                                                | 9       |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                              | <b>1.026.579.629</b>  | <b>1.013.443.434</b>              | <b>13.136.195</b>                               | <b>96.228.977</b>                              | <b>9,5%</b>                     | <b>9,4%</b>                                          |         |
| <b>I</b>  | <b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>                               | <b>264.325.589</b>    | <b>264.325.589</b>                | <b>0</b>                                        | <b>25.347.148</b>                              | <b>9,6%</b>                     | <b>9,6%</b>                                          |         |
| 1         | Ngân hàng Chính sách xã hội                                 | 4.275.000             | 4.275.000                         | 0                                               | 3.232.272                                      | 75,6%                           | 75,6%                                                |         |
| 2         | Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) | 3.800.000             | 3.800.000                         | 0                                               | 1.057.537                                      | 27,8%                           | 27,8%                                                |         |
| 3         | Bộ Tư pháp                                                  | 237.661               | 237.661                           | 0                                               | 58.274                                         | 24,5%                           | 24,5%                                                |         |
| 4         | Bộ Quốc phòng                                               | 49.510.910            | 49.510.910                        | 0                                               | 11.063.646                                     | 22,3%                           | 22,3%                                                |         |
| 5         | Bộ Công thương                                              | 59.669                | 59.669                            | 0                                               | 9.779                                          | 16,4%                           | 16,4%                                                |         |
| 6         | Bộ Công an                                                  | 39.811.000            | 39.811.000                        | 0                                               | 6.445.050                                      | 16,2%                           | 16,2%                                                |         |
| 7         | Viện kiểm sát nhân dân tối cao                              | 398.219               | 398.219                           | 0                                               | 46.143                                         | 11,6%                           | 11,6%                                                |         |
| 8         | Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch                             | 1.404.015             | 1.404.015                         | 0                                               | 77.761                                         | 5,5%                            | 5,5%                                                 |         |
| 9         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                | 6.699.528             | 6.699.528                         | 0                                               | 253.761                                        | 3,8%                            | 3,8%                                                 |         |
| 10        | Bộ Y tế                                                     | 2.704.893             | 2.704.893                         | 0                                               | 86.435                                         | 3,2%                            | 3,2%                                                 |         |
| 11        | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam                       | 36.664                | 36.664                            | 0                                               | 1.146                                          | 3,1%                            | 3,1%                                                 |         |
| 12        | Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh                      | 2.040.760             | 2.040.760                         | 0                                               | 52.595                                         | 2,6%                            | 2,6%                                                 |         |
| 13        | Bộ Tài chính                                                | 7.670.053             | 7.670.053                         | 0                                               | 167.018                                        | 2,2%                            | 2,2%                                                 |         |
| 14        | Bộ Xây dựng                                                 | 133.842.499           | 133.842.499                       | 0                                               | 2.787.098                                      | 2,1%                            | 2,1%                                                 |         |
| 15        | Toà án nhân dân tối cao                                     | 718.320               | 718.320                           | 0                                               | 6.792                                          | 0,9%                            | 0,9%                                                 |         |
| 16        | Bộ Khoa học và Công nghệ                                    | 63.093                | 63.093                            | 0                                               | 365                                            | 0,6%                            | 0,6%                                                 |         |
| 17        | Kiểm toán Nhà nước                                          | 88.230                | 88.230                            | 0                                               | 326                                            | 0,4%                            | 0,4%                                                 |         |
| 18        | Đại học Quốc gia Hà Nội                                     | 927.959               | 927.959                           | 0                                               | 1.000                                          | 0,1%                            | 0,1%                                                 |         |
| 19        | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam                 | 1.397.018             | 1.397.018                         | 0                                               | 149                                            | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 20        | Văn phòng Quốc hội                                          | 1.923                 | 1.923                             | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 21        | Văn phòng Chính phủ                                         | 275.331               | 275.331                           | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 22        | Bộ Ngoại giao                                               | 140.523               | 140.523                           | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 23        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                      | 1.329.418             | 1.329.418                         | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 24        | Bộ Nội vụ                                                   | 476.761               | 476.761                           | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 25        | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                 | 190                   | 190                               | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 26        | Thanh tra Chính phủ                                         | 117.140               | 117.140                           | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 27        | Đài Tiếng nói Việt Nam                                      | 7.600                 | 7.600                             | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 28        | Đài Truyền hình Việt Nam                                    | 4.650                 | 4.650                             | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 29        | Thông tấn xã Việt Nam                                       | 71.695                | 71.695                            | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 30        | Liên minh hợp tác xã Việt Nam                               | 190                   | 190                               | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 31        | Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh                     | 603.853               | 603.853                           | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 32        | Bộ Dân tộc và Tôn giáo                                      | 6.047                 | 6.047                             | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 33        | Văn phòng Trung ương Đảng                                   | 4.708.739             | 4.708.739                         | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 34        | Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                 | 48.638                | 48.638                            | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| 35        | Ngân hàng Phát triển Việt Nam                               | 847.400               | 847.400                           | 0                                               | 0                                              | 0,0%                            | 0,0%                                                 |         |
| <b>II</b> | <b>ĐỊA PHƯƠNG</b>                                           | <b>762.254.040</b>    | <b>749.117.845</b>                | <b>131.361.95</b>                               | <b>70.881.829</b>                              | <b>9,5%</b>                     | <b>9,3%</b>                                          |         |
| 1         | Tỉnh Cà Mau                                                 | 7.285.254             | 7.285.254                         | 0                                               | 1.319.233                                      | 18,1%                           | 18,1%                                                |         |
| 2         | Thành phố Hải Phòng                                         | 38.806.443            | 38.756.443                        | 50000                                           | 7.013.004                                      | 18,1%                           | 18,1%                                                |         |
| 3         | Tỉnh Điện Biên                                              | 4.275.446             | 4.275.446                         | 0                                               | 721.589                                        | 16,9%                           | 16,9%                                                |         |
| 4         | Thành phố Hà Nội                                            | 126.000.909           | 125.930.190                       | 70719                                           | 18.596.307                                     | 14,8%                           | 14,8%                                                |         |
| 5         | Tỉnh Lai Châu                                               | 2.411.910             | 2.353.414                         | 58496                                           | 330.399                                        | 14,0%                           | 13,7%                                                |         |
| 6         | Tỉnh Lạng Sơn                                               | 2.771.275             | 2.711.275                         | 60000                                           | 360.849                                        | 13,3%                           | 13,0%                                                |         |
| 7         | Tỉnh Gia Lai                                                | 14.315.526            | 14.253.526                        | 62000                                           | 1.771.097                                      | 12,4%                           | 12,4%                                                |         |
| 8         | Tỉnh Lào Cai                                                | 7.699.673             | 7.699.673                         | 0                                               | 937.660                                        | 12,2%                           | 12,2%                                                |         |
| 9         | Thành phố Huế                                               | 6.071.750             | 6.071.750                         | 0                                               | 732.214                                        | 12,1%                           | 12,1%                                                |         |
| 10        | Tỉnh Hà Tĩnh                                                | 5.855.000             | 5.803.300                         | 51700                                           | 677.800                                        | 11,7%                           | 11,6%                                                |         |
| 11        | Tỉnh Quảng Ninh                                             | 20.543.600            | 20.543.600                        | 0                                               | 2.375.380                                      | 11,6%                           | 11,6%                                                |         |
| 12        | Tỉnh Khánh Hòa                                              | 15.411.945            | 15.411.945                        | 0                                               | 1.702.844                                      | 11,0%                           | 11,0%                                                |         |
| 13        | Thành phố Hồ Chí Minh                                       | 147.599.166           | 147.599.166                       | 0                                               | 15.525.249                                     | 10,5%                           | 10,5%                                                |         |
| 14        | Tỉnh Thái Nguyên                                            | 6.584.811             | 6.584.811                         | 0                                               | 595.132                                        | 9,0%                            | 9,0%                                                 |         |
| 15        | Thành phố Cần Thơ                                           | 19.266.550            | 19.266.550                        | 0                                               | 1.344.645                                      | 7,0%                            | 7,0%                                                 |         |
| 16        | Tỉnh Vĩnh Long                                              | 13.845.785            | 13.845.785                        | 0                                               | 953.025                                        | 6,9%                            | 6,9%                                                 |         |

| STT | Bộ, cơ quan trung ương và địa phương | Kế hoạch vốn năm 2026 |                                   |                                                 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026 |                                 |                                                      | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      | Tổng số               | Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao | Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | Số vốn                                         | Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao | Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng) |                                                                                                                                                                                  |
| 1   | 2                                    | 3=4+6                 | 4                                 | 5                                               | 6                                              | 7=6/4                           | 8=6/3                                                | 9                                                                                                                                                                                |
| 17  | Tỉnh Tuyên Quang                     | 6.543.273             | 6.543.273                         | 0                                               | 422.287                                        | 6,5%                            | 6,5%                                                 | Nếu không tính 2.925,7 tỷ đồng mới giao bổ sung tại các QĐ số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 và số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026 thì tỷ lệ giải ngân là 11,7%, đạt trên bình quân cả nước |
| 18  | Tỉnh Ninh Bình                       | 43.475.850            | 34.715.650                        | 8760200                                         | 2.124.968                                      | 6,1%                            | 4,9%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 19  | Tỉnh Phú Thọ                         | 21.934.940            | 19.908.540                        | 2026400                                         | 1.196.481                                      | 6,0%                            | 5,5%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 20  | Thành phố Đà Nẵng                    | 16.106.644            | 16.106.644                        | 0                                               | 954.262                                        | 5,9%                            | 5,9%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 21  | Tỉnh An Giang                        | 28.508.365            | 28.508.365                        | 0                                               | 1.669.534                                      | 5,9%                            | 5,9%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 22  | Tỉnh Tây Ninh                        | 31.048.700            | 31.048.700                        | 0                                               | 1.742.781                                      | 5,6%                            | 5,6%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 23  | Tỉnh Nghệ An                         | 14.174.888            | 14.174.888                        | 0                                               | 793.021                                        | 5,6%                            | 5,6%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 24  | Tỉnh Đắk Lắk                         | 9.213.575             | 9.213.575                         | 0                                               | 506.338                                        | 5,5%                            | 5,5%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 25  | Tỉnh Quảng Ngãi                      | 7.368.712             | 7.316.352                         | 52360                                           | 398.172                                        | 5,4%                            | 5,4%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 26  | Tỉnh Đồng Tháp                       | 11.843.407            | 11.147.007                        | 696400                                          | 542.311                                        | 4,9%                            | 4,6%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 27  | Tỉnh Quảng Trị                       | 5.530.662             | 5.262.842                         | 267820                                          | 254.945                                        | 4,8%                            | 4,6%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 28  | Tỉnh Thanh Hóa                       | 13.887.104            | 13.887.104                        | 0                                               | 669.297                                        | 4,8%                            | 4,8%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 29  | Tỉnh Hưng Yên                        | 43.071.700            | 43.071.700                        | 0                                               | 1.979.012                                      | 4,6%                            | 4,6%                                                 | Số giải ngân giảm so với tuần trước do: Nộp giảm phần kinh phí giải phóng mặt bằng dân không nhận trả lại ngân sách.                                                             |
| 30  | Tỉnh Đồng Nai                        | 27.162.382            | 27.162.382                        | 0                                               | 1.228.243                                      | 4,5%                            | 4,5%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 31  | Tỉnh Sơn La                          | 3.977.800             | 3.977.800                         | 0                                               | 160.190                                        | 4,0%                            | 4,0%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 32  | Tỉnh Bắc Ninh                        | 16.583.300            | 16.583.300                        | 0                                               | 660.589                                        | 4,0%                            | 4,0%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 33  | Tỉnh Lâm Đồng                        | 15.847.247            | 14.867.147                        | 980100                                          | 543.912                                        | 3,7%                            | 3,4%                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 34  | Tỉnh Cao Bằng                        | 7.230.448             | 7.230.448                         | 0                                               | 79.060                                         | 1,1%                            | 1,1%                                                 |                                                                                                                                                                                  |